

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **116/2026/DS-ST**  
Ngày 28-8-2026  
Về việc “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Đỗ Tấn Trường

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hoàng Hanh

Ông Nguyễn Hoàng Đạt

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân  
Khu vực 11 – Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai tham gia phiên  
toà:* Bà Phạm Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng  
Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2026/TLST-DS ngày  
12 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định  
đưa vụ án ra xét xử số: 134/2026/QĐST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2026 và Quyết  
định hoãn phiên tòa số 88/2026/QĐST-DS ngày 18/8/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần T1, sinh năm 1948, CCCD số 0460 4800 0230,  
bà Phan Thị H, sinh năm 1945, CCCD số 0461 4500 0233; Địa chỉ: Khu phố 3  
(nay là khu phố Long Phước), pH Phước Bình, thành phố Đồng Nai.

*Người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn ông T1, bà H:* Bà Nguyễn Thị  
Mai H1, sinh năm 1989, địa chỉ: Khu phố Phú Mỹ, pH Bình Phước, thành phố  
Đồng Nai. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trương Thanh S, sinh năm 1980, CCCD số 0700 8000  
0098 và bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1985, CCCD số 0831 8500 1488, Địa  
chỉ: Khu phố 3 (nay là khu phố Long Phước), pH Phước Bình, thành phố Đồng  
Nai. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông  
Trần T1, bà Phan Thị H và người đại diện bà Nguyễn Thị Mai H1 trình bày:*

Vào ngày 15/01/2019, vợ chồng ông S bà H2 có vay của ông T1 bà H số tiền 100 triệu đồng để đi buôn điều, hạn ngày 09/5/2019 hoàn trả. Đến khoảng 02 tuần sau thì ông S bà H2 tiếp tục vay thêm 20 triệu đồng, sau đó khoản 01 tháng tiếp tục vay thêm 30 triệu đồng, tổng cộng là 150 triệu đồng và hạn đến ngày 05/4/2019 âm lịch (ngày 09/5/2019 dương lịch) sẽ trả, khi vay có thỏa thuận miệng lãi suất theo Ngân hàng. Quá trình vay thì ông S bà H2 đã trả được 40 triệu đồng tiền lãi, còn số tiền gốc 150 triệu đồng chưa trả. Do đó, ông T1 bà H khởi kiện yêu cầu ông S bà H2 có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 150 triệu đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- Bị đơn ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H2 trong quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

- Tại phiên tòa:

+ Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần T1 và bà Phan Thị H số tiền nợ vay 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

+ Bị đơn ông S và bà H2 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai phát biểu ý kiến: (Có bài phát biểu riêng).

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa là đảm bảo đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 117, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H2 liên đới thanh toán số tiền gốc là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) cho ông Trần T1 và bà Phan Thị H.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí, nghĩa vụ thi hành án theo quy định.

*Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và các đương sự tại phiên tòa.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Xét thấy, đây là vụ kiện dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do ông Trần T1 và bà Phan Thị H thực hiện quyền khởi kiện; người bị kiện ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H2 cư trú tại khu phố 3 (nay là khu phố Long Phước), phường Phước Bình, thành phố Đồng Nai. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ

luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H2 không nộp văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án*: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần T1 và bà Phan Thị H, thấy rằng:

Theo nội dung Giấy mượn tiền đề ngày 05/01/2019 (Bút lục 26) thể hiện: Ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H2 có vay của ông T1 bà H số tiền 100 triệu đồng và hẹn đến ngày 05/11/2019 sẽ hoàn trả “*người viết đơn Trương Thanh S*”, có chữ ký của ông S và bà H2. Tại trang 2 có nội dung “*Mượn trước sau 150 triệu*”, “*đến ngày mừng năm tháng 4 âm lịch con gửi lại cho hai bác*”. Nội dung vay này là phù hợp với lời khai của nguyên đơn ông T1 và bà H, tại bản tự khai đề 18/11/2025 và ngày 26/8/2026, bị đơn ông S cũng thừa nhận việc vay số tiền 150 triệu đồng của ông T1 và bà H.

Việc ông S cho rằng khoản vay nêu trên là của cá nhân ông, không liên quan đến vợ (bà H2) là không có căn cứ, bởi lẽ: Tại Giấy mượn tiền đề ngày 05/01/2019 thể hiện nội dung “*Con Trương Thanh S ... vợ Nguyễn Thị Kim H2; hai vợ chồng con mượn hai bác ....; hai vợ chồng con hoàn trả lại .... cho hai bác; có việc gì xảy ra hai vợ chồng con hoàn toàn chịu trách nhiệm; người viết đơn Trương Thanh S*”, phần cuối giấy vay có chữ ký của ông S và bà H2. Như vậy, có đủ căn cứ xác định có việc ông S và bà H2 vay của ông T1 và bà H số tiền 150 triệu đồng Giấy mượn tiền đề ngày 05/01/2019 (Bút lục 26).

Quá trình vay tiền, ông T1 bà H xác định ông S và bà H2 đã trả được 40 triệu đồng tiền lãi, số tiền gốc 150 triệu đồng chưa trả. Tuy nhiên, theo Giấy mượn tiền đề ngày 05/01/2019 (Bút lục 26) không có nội dung nào thể hiện việc hai bên thỏa thuận lãi suất khi vay, ông T1 bà H cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất theo Ngân hàng nhưng không cung cấp được chứng cứ; trong khi đó tại Bản tự khai đề ngày 18/11/2025 và ngày 26/8/2026 ông S xác định hai bên không thỏa thuận lãi suất và đã trả được 40 triệu đồng là tiền nợ gốc, không phải trả lãi. Do đó, xác định số tiền 40 triệu đồng ông S bà H2 trả vào số tiền gốc, số tiền vay còn lại 110 triệu đồng cần buộc ông S và bà H2 có

nghĩa vụ liên đới trả cho ông T1 và bà H, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần.

Về tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T1 bà H không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay của ông S bà H2 nên được ghi nhận, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông T1 bà H thuộc trường hợp miễn giảm án phí nên không phải chịu.

Bị đơn ông S và bà H2 có nghĩa vụ phải chịu án phí có giá ngạch trên phần nghĩa vụ, cụ thể là 5.500.000 đồng.

[4] Quan điểm của đại diện viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai là có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 235, 266, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;*

*Áp dụng các Điều 288, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Áp dụng Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;*

*Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần T1 và bà Phan Thị H;

Buộc ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần T1 và bà Phan Thị H số tiền nợ vay còn lại 110.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười triệu đồng*).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần T1 và bà Phan Thị H không phải chịu.

Bị đơn ông Trương Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H2 phải chịu 5.500.000 đồng (*Bằng chữ: Năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa

có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự; người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 4 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND thành phố Đồng Nai;
- VKSND Khu vực 11 - Đồng Nai;
- Phòng THADS Khu vực 11 – Đồng Nai;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Tấn Trường**